

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011



Crowe Horwath™

Công ty Kiểm toán DTL

Thành viên Crowe Horwath International

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 09 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33

Số 1/2011

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tao A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Đến thời điểm 30/09/2011 Công ty có đầu tư vào 01 công ty con là Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý kỹ gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Phó Chủ tịch
Ông Phan Văn Dũng	Thành viên
Ông Bùi Quang Hiệp	Thành viên
Ông Đoàn Minh Tiến	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Tuấn Nghiệp	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Hiệp	Giám đốc điều hành
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc sản xuất
Ông Phạm Trần Ái Trung	Giám đốc tài chính

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Tập đoàn từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Tập đoàn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Tập đoàn, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Tập đoàn có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 của Tập đoàn.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 09 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Tập đoàn phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP

Số: 12.122/BCKTHN-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 09 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 15/11/2011 của Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn) từ trang 04 đến trang 33 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính hợp nhất có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính hợp nhất. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Tập đoàn thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 11 năm 2011


K.T. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
KIỂM TOÁN
D.T.L
TẶNG QUỐC THẮNG
Chứng chỉ KTV số Đ.0075/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

ĐẶNG THỊ HỒNG LOAN
Chứng chỉ KTV số 0425/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.840.705.050.113	1.766.703.761.261
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	63.953.165.451	94.040.865.807
1. Tiền	111		63.953.165.451	84.040.865.807
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.136.800	17.415.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		9.095.000	17.415.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		(4.958.200)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	1.015.600.657.436	756.574.524.690
1. Phải thu khách hàng	131		978.477.978.914	723.304.802.569
2. Trả trước cho người bán	132		14.855.644.946	34.891.159.000
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		34.813.260.459	3.301.443.936
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(12.546.226.883)	(4.922.880.815)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	723.985.699.520	851.562.557.286
1. Hàng tồn kho	141		725.222.145.212	851.719.929.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.236.445.692)	(157.372.048)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.161.390.906	64.508.398.478
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.553.166.921	3.408.570.486
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.466.484.985	56.340.595.006
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.141.739.000	4.759.232.986

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		573.400.328.256	416.266.703.026
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		504.856.768.868	354.722.078.545
1. TSCĐ hữu hình	221	5.4	158.328.022.697	99.005.074.323
+ Nguyên giá	222		276.127.233.268	198.140.021.018
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.799.210.571)	(99.134.946.695)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.5	67.683.596.749	29.627.883.830
+ Nguyên giá	225		77.762.739.314	36.916.162.942
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.079.142.565)	(7.288.279.112)
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	168.373.559.830	171.300.263.676
+ Nguyên giá	228		178.239.480.536	178.221.305.536
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.865.920.706)	(6.921.041.860)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	110.471.589.592	54.788.856.716
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		30.832.069.290	32.650.536.979
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	30.832.069.290	32.650.536.979
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		37.711.490.098	28.894.087.502
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	10.000.726.939	5.042.756.950
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.7	2.365.909.366	1.314.796.363
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.10	25.344.853.793	22.536.534.189
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.414.105.378.369	2.182.970.464.287

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.939.420.614.385	1.729.248.068.906
I. Nợ ngắn hạn	310		1.779.688.241.213	1.619.232.702.467
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	1.291.794.226.104	1.300.583.250.816
2. Phải trả người bán	312	5.12	446.748.707.547	299.027.339.180
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	2.015.108.210	6.996.792.883
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	33.185.049.815	4.773.083.008
5. Phải trả người lao động	315		192.212	-
6. Chi phí phải trả	316	5.14	5.133.670.880	3.980.298.883
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	811.286.445	3.606.016.856
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	265.920.841
II. Nợ dài hạn	330		159.732.373.172	110.015.366.439
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	154.255.748.891	104.121.472.856
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc	336		5.476.624.281	5.893.893.583
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.684.763.984	453.722.395.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	474.684.763.984	453.722.395.381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		344.592.930.000	328.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140.887.786.000	139.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		95.000.000	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(95.000.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(645.139.605)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.351.176.614	1.446.176.614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(12.147.128.630)	(14.078.641.628)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CŨ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.414.105.378.369	2.182.970.464.287

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		2.233.214,38	1.296.652,00
+ EUR		219,85	838,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG**NGUYỄN THỊ THANH LOAN**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2011

**TỔNG GIÁM ĐỐC**
**TRẦN TUẤN NGHIỆP**

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.272.943.048.589	2.900.941.354.021
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	3.391.786.936	785.732.721
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	3.289.551.261.653	2.900.155.621.300
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	3.008.513.819.894	2.586.687.034.761
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		261.037.441.759	313.468.586.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	9.331.122.862	8.278.774.736
7. Chi phí tài chính	22	6.4	179.471.406.999	218.834.802.418
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		171.551.647.588	118.464.128.314
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	33.077.970.623	15.623.179.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	42.399.335.929	64.481.853.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.419.851.070	22.807.525.372
11. Thu nhập khác	31		703.953.060	3.083.535.773
12. Chi phí khác	32		1.107.892.337	1.873.151.789
13. Lợi nhuận khác	40		(403.939.277)	1.210.383.984
14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		(164.467.689)	(244.802.908)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		14.851.444.104	23.773.106.448
16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		13.022.912.066	8.037.308.633
16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	6.7	(1.051.113.003)	591.817.924
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		2.879.645.041	15.143.979.891
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	278.883.976
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		2.879.645.041	14.865.095.915
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty mẹ	80	5.17	84	461

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2011
 T. Á CHÂU
 CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU
 TỔNG GIÁM ĐỐC

 TRẦN TUẤN NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.851.444.104	23.773.106.448
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		24.609.998.259	26.795.994.301
Các khoản dự phòng	03		8.707.377.912	4.236.866.052
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		474.107.162	445.153.025
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.591.678.297)	(1.576.804.490)
Chi phí lãi vay	06		171.551.647.588	118.464.128.314
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		217.602.896.728	172.138.443.650
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(389.233.294.700)	(302.649.393.109)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		126.497.784.122	(263.764.958.818)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		278.989.742.885	108.256.663.074
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(7.102.566.424)	11.451.916.161
Tiền lãi vay đã trả	13		(167.268.258.826)	(117.468.393.426)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(10.843.413.406)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		4.886.879.477	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.909.431.616)	(4.024.129.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		57.463.751.646	(406.903.265.334)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(91.148.636.338)	(160.310.793.894)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.727.273	151.878.982
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	5.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(7.320.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	228.624.708
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.375.445.796	4.940.918.175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(89.700.463.269)	(156.809.372.029)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		15.576.386.000	200.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(95.000.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.242.966.408.401	2.376.408.701.023
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.248.374.259.092)	(1.939.821.504.488)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(7.492.022.747)	(10.072.114.535)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(51.280.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.581.512.562	575.235.082.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(29.655.199.061)	11.522.444.637
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		94.040.865.807	82.925.050.092
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(432.501.295)	(406.628.922)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		63.953.165.451	94.040.865.807

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN



TP Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN TUẤN NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ghỏ năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000385 ngày 20 tháng 04 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 17 tháng 09 năm 2011.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại KE A2/7, Tân Kiên – Bình Lợi, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 344.592.930.000 đồng.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.3 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn)

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất sản phẩm cơ khí
- Cán kéo kim loại
- Mua bán máy móc thiết bị phục vụ sản xuất – xây dựng
- Mua bán nguyên liệu, vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản
- Mua bán hạt nhựa phân bón, hàng điện, điện tử gia dụng, bách hóa, hàng trang trí nội thất
- Đại lý ký gửi hàng hóa
- Dịch vụ thương mại

1.3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

1.3.1 Công ty con trực tiếp

<u>STT</u>	<u>Tên công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u>
1.	Công ty TNHH MTV Thép Hữu Liên	Lô B15-B21, Đường tỉnh 830, Khu Công nghiệp Phú An Thạnh, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.	100%	100%

1.4. Danh sách công ty liên kết được tổng hợp quyền lợi vào báo cáo tài chính hợp nhất

<u>STT</u>	<u>Tên công ty liên doanh, liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Quyền biểu quyết của Công ty</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty</u>
1.	Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	50%	50%
2.	Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	R1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	30,68%	30,68%

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến ngày 31/12. Bắt đầu từ năm 2011, năm tài chính đầu tiên Tập đoàn thay đổi từ ngày 01/01 đến ngày 30/09. Các năm tài chính tiếp theo của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01/10 năm nay đến ngày 30/09 năm sau.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hữu Liên Á Châu, báo cáo tài chính công ty con và phần quyền lợi của Công ty trong lãi, lỗ của các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối giai đoạn tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	04 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10 năm
+ Tài sản cố định khác	05 - 25 năm
+ Tài sản cố định vô hình	50 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Tập đoàn.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc năm tài chính năm. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng góp mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: được trích lập theo đề xuất của Hội Đồng Quản Trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Tập đoàn. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

- Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

- Các báo cáo thuế của các Công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

4.15. Số liệu so sánh

Như đã trình bày tại mục 2.1 của thuyết minh này, năm 2011 là năm tài chính đầu tiên Tập đoàn thay đổi niên độ kế toán. Niên độ kế toán cho năm 2011 là 9 tháng. Do đó, các số liệu tương ứng được trình bày trong Bảng kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm trong trường hợp này không thể so sánh với các số liệu của năm trước.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.145.887.281	15.763.974.394
Tiền gửi ngân hàng	61.807.278.170	68.276.891.413
Các khoản tương đương tiền	-	10.000.000.000
Tổng cộng	63.953.165.451	94.040.865.807

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	978.477.978.914	723.304.802.569
Trả trước cho người bán	14.855.644.946	34.891.159.000
Các khoản phải thu khác	34.813.260.459	3.301.443.936
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	1.028.146.884.319	761.497.405.505
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.546.226.883)	(4.922.880.815)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	1.015.600.657.436	756.574.524.690

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó bao gồm:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu từ các khách hàng bên ngoài	972.003.666.166	699.957.250.490
Phải thu từ các bên liên quan – Xem mục 8	6.474.312.748	23.347.552.079
Cộng	978.477.978.914	723.304.802.569

Chi tiết trả trước cho người bán:

	Cuối năm	Đầu năm
Trả trước cho các nhà cung cấp bên ngoài	14.855.644.946	28.399.298.347
Trả trước cho nhà cung cấp là các bên liên quan- xem mục 8	-	6.491.860.653
Cộng	14.855.644.946	34.891.159.000

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	689.426.355
Thuế GTGT của các hợp đồng thuê tài chính	4.857.572.586	914.382.749
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	7.395.127.998	-
Phải thu tiền tạm ứng cho ông Trần Tuấn Nghiệp để thực hiện khoản bảo lãnh tiền vay ngân hàng cho Công ty (khoản bảo lãnh này dự định sẽ chuyển sang cho Công ty đứng tên vào ngày 21/11/2011)- Xem mục 8	22.000.000.000	-
Phải thu khác	560.559.875	1.697.634.832
Cộng	34.813.260.459	3.301.443.936

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	25.932.118	-
Nguyên liệu, vật liệu	446.821.512.475	695.131.004.637
Công cụ, dụng cụ	574.845.054	2.008.218.322
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	93.977.316.990	55.573.904.678
Thành phẩm	93.772.708.283	76.486.965.050
Hàng hóa	90.049.830.292	22.519.836.647
Cộng giá gốc hàng tồn kho	725.222.145.212	851.719.929.334
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.236.445.692)	(157.372.048)
Giá trị thuần có thể thực hiện	723.985.699.520	851.562.557.286

Giá trị trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 1.079.073.644 đồng do dự phòng hàng hóa, thành phẩm tồn kho bị giảm giá bán.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 268.950.676.913 đồng – Xem thêm mục 5.11.

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4 Tàng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng công
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.371.352.599	134.290.332.972	16.169.186.772	4.017.161.195	1.291.987.480	198.140.021.018
Mua trong năm	9.973.079.231	10.666.583.213	-	621.881.364	565.725.000	21.827.268.808
Tăng từ tài sản thuế tài chính chuyển sang	-	11.959.626.571	-	-	-	11.959.626.571
Đầu tư XDCB hoàn thành	36.141.470.311	8.350.294.301	-	-	-	44.491.764.612
Thanh lý, nhượng bán	-	(105.168.000)	(186.279.741)	-	-	(291.447.741)
Số dư cuối năm	88.485.902.141	165.161.669.057	15.982.907.031	4.639.042.559	1.857.712.480	276.127.233.268
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.500.016.588	83.030.206.887	8.388.066.908	1.823.557.178	393.097.134	99.134.946.695
Khấu hao trong năm	2.079.857.311	11.517.469.186	1.459.700.060	329.677.351	103.416.648	15.490.120.556
Tăng từ tài sản thuế tài chính chuyển sang	-	3.384.135.404	-	-	-	3.384.135.404
Thanh lý, nhượng bán	-	(105.168.000)	(104.824.084)	-	-	(209.992.084)
Số dư cuối năm	7.579.873.899	97.826.643.477	9.742.944.884	2.153.234.529	496.513.782	117.799.210.571
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.871.336.011	51.260.126.085	7.781.117.864	2.193.604.017	898.890.346	99.005.074.323
Tại ngày cuối năm	80.906.028.242	67.335.025.580	6.239.962.147	2.485.808.030	1.361.198.698	158.328.022.697

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 27.059.130.120 đồng – Xem thêm mục 5.11 và 5.16.
 Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 53.061.668.328 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.5 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	36.916.162.942
Tăng trong năm	52.806.202.943
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(11.959.626.571)
Số dư cuối năm	77.762.739.314
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	7.288.279.112
Khấu hao trong năm	6.174.998.857
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.384.135.404)
Số dư cuối năm	10.079.142.565
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	29.627.883.830
Tại ngày cuối năm	67.683.596.749

Tập đoàn đang thuê máy móc thiết bị sử dụng trong dây chuyền sản xuất theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính Sacombank.

Theo như điều khoản của những hợp đồng thuê tài chính, Tập đoàn có quyền chọn mua lại tài sản khi kết thúc thời hạn thuê. Cam kết thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê này được trình bày tại mục số 09 của Thuyết minh này.

5.6 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	178.818.398.843	1.402.906.693	178.221.305.536
Mua trong năm	-	18.175.000	18.175.000
Số dư cuối năm	178.818.398.843	1.421.081.693	178.239.480.536
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.894.382.971	26.658.889	6.921.041.860
Khấu hao trong năm	2.874.127.678	70.751.168	2.944.878.846
Số dư cuối năm	9.768.510.649	97.410.057	9.865.920.706
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	169.924.015.872	1.376.247.804	171.300.263.676
Tại ngày cuối năm	167.049.888.194	1.323.671.636	168.373.559.830

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay là 95.745.613.829 đồng
 – Xem thêm mục 5.11 và 5.16.

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ghi năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	73.842.297.682	-
Quyền sử dụng đất	25.075.000.000	15.000.000.000
Xây dựng nhà máy	-	29.844.915.243
Công trình nhà xưởng	7.027.849.000	7.027.649.000
Dịch vụ tư vấn thiết kế	1.768.181.818	1.768.181.818
Phần mềm kế toán Lemon 3	-	1.148.110.655
Chi phí đóng cọc	1.014.816.209	
Khác	1.743.844.883	-
Tổng cộng	110.471.589.592	54.788.856.716

5.8 Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư dài hạn vào công ty liên kết :		
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	13.982.260.541	14.645.500.954
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	16.849.808.749	18.005.036.025
Tổng cộng	30.832.069.290	32.650.536.979

Đầu tư vào công ty liên kết được chi tiết như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Ngành nghề kinh doanh
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	30,68%	30,68%	Sản xuất hàng nội thất và các sản phẩm bằng thép
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	50%	50%	Dịch vụ môi giới, kinh doanh bất động sản

5.9 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí dụng cụ sản xuất, phụ tùng thay thế	7.886.877.830	2.155.389.542
Chi phí phần mềm Lemon 3 chờ phân bổ	988.650.842	-
Chi phí sửa chữa khác	1.125.198.267	2.887.367.408
Tổng cộng	10.000.726.939	5.042.756.950

5.10 Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đặt cọc đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng	13.769.222.261	17.348.820.669
Đặt cọc cho các hợp đồng thuê tài chính	9.663.753.000	2.965.382.600
Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	1.785.000.000	1.680.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Khác	126.878.532	542.330.920
Tổng cộng	25.344.853.793	22.536.534.189
5.11 Vay ngắn hạn		
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	1.261.745.056.909	1.283.165.298.968
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả - Xem mục 5.16	18.041.099.820	11.489.060.318
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - Xem mục 5.16	12.008.069.375	5.928.891.530
Tổng cộng	1.291.794.226.104	1.300.583.250.816

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Dư nợ vay	Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	149.247.137.807	17,3 – 20 với VNĐ	- Máy móc và phương tiện vận chuyển – Xem mục 5.4 - Hàng tồn kho – Xem mục 5.3 - Tài sản bên thứ 3 là QSD nhà ở và QSD đất tại số 05-07 đường Trần Điện, Q.5, TP.HCM - Tài khoản tiền gửi của Ông Trần Tuấn Nghiệp với số tiền là 20 tỷ đồng
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	44.067.056.513	19,5 – 22,8 với VNĐ	- QSD đất – Xem mục 5.6 - Hàng tồn kho – Xem mục 5.3
Ngân hàng TMCP Đệ Nhất	81.933.913.162	23,5 với VNĐ	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	8.553.406.830	18 – 20,5 với VNĐ	- Tài khoản tiền gửi của Ông Trần Tuấn Nghiệp mở tại NH HSBC với số tiền là 2 tỷ đồng - Các khoản phải thu từ các bên liên quan với trị giá 1.250.000 USD - Hàng hóa trong kho với trị giá 1.250.000 USD
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	51.742.000.000	21,5 – 22,5 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Maybank	50.490.730.328	23,3 – 23,51 với VNĐ	Nhà ở thuộc quyền sở hữu của Ông Trần Xảo Cơ theo HĐ thế chấp số MBB-HLA/HDTTC01-2010 ngày 14/12/2010
Ngân hàng TMCP Nam Việt	136.684.008.812	22,62 với VNĐ	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	617.427.459.794	6 – 6,9 với USD & 17,8 – 20,4 với VNĐ	- QSD đất – Xem mục 5.6 - Hàng tồn kho hình thành từ vốn vay - Toàn bộ số dư tiền gửi, phải thu, hàng tồn kho tại Công ty Thép Hữu Liên - Khoản vay không có tài sản đảm bảo là 200 tỷ đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	33.222.877.804	19 với VND	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân Đội	66.048.517.976	7,2 với USD	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN	22.327.947.883	Theo từng lần giải ngân	Lô hàng sắt thép hình thành từ vốn vay
Tổng cộng	1.261.745.056.909		

5.12 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	446.748.707.547	299.027.339.180
Người mua trả tiền trước	2.015.108.210	6.996.792.883
Tổng cộng	448.763.815.757	306.024.132.063

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Tập đoàn, trong đó :

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả nhà cung cấp bên ngoài	432.394.731.777	297.725.128.340
Phải trả các bên có liên quan – Xem mục B	14.353.975.770	1.302.210.840
Cộng	446.748.707.547	299.027.339.180

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	7.395.117.995	-
Thuế xuất, nhập khẩu	11.037.371.268	3.448.069.362
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.347.925.712	1.325.013.646
Thuế thu nhập cá nhân	26.575.418	-
Thuế khác	378.059.422	-
Tổng cộng	33.185.049.815	4.773.083.008

5.14 Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước lãi vay	4.540.477.651	3.650.727.883
Khác	593.193.229	329.571.000
Tổng cộng	5.133.670.880	3.980.298.883

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.15 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	230.440.410	58.966.550
Bảo hiểm thất nghiệp phải nộp	80.846.035	132.306.791
Nhận đặt cọc theo hợp đồng kinh tế số 010311/AC-NQ/2011 ngày 01/03/2011	500.000.000	500.000.000
Ứng trước của cổ đông để mua cổ phiếu phát hành	-	2.904.000.000
Khác	-	10.743.515
Tổng cộng	811.286.445	3.606.016.856

5.16 Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	105.591.731.981	91.232.337.913
Nợ thuê tài chính – xem thêm mục 09	48.664.016.910	12.889.134.943
Tổng cộng	154.255.748.891	104.121.472.856

Vay dài hạn từ ngân hàng được chi tiết như sau:

Hợp đồng vay	Dư nợ vay		Lãi suất (%/năm)	Tài sản đảm bảo
	Nợ gốc	Nợ đến hạn trả		
9100	145.880.000	437.568.000	16,52	Quyền sử dụng đất – Xem mục 5.6
11232	4.337.078.981	1.040.912.616	16,52	Nhà cửa vật kiến trúc - Xem mục 5.4
9115	-	1.056.009.204	8,05	Máy móc thiết bị - Xem mục 5.4
KU2493/09	-	95.010.000	21,74	
PHL.DN.01200810	383.325.000	200.004.000	15,86	Xe Toyota Camry 2.4G-Xem mục 5.4
PHL.DN.01110910	500.008.000	249.996.000	15,86	Xe Toyota Innova G-Xem mục 5.4
LD1014600266	58.607.408.000	7.644.444.000	21,96	
LD1034800076	4.855.552.000	633.336.000	21,96	
LD1030200295	6.474.080.000	844.440.000	21,96	QSD lô đất B15-B21 KCN Phú An Thạnh, Long An – Xem mục 5.6
LD1030800265	6.474.080.000	844.440.000	21,96	
LD1112400165	3.237.040.000	422.220.000	21,96	
KU 109170539	20.577.280.000	4.572.720.000	21,96	MMTB hình thành từ vốn vay- Xem mục 5.4
Cộng	105.591.731.981	18.041.099.820	Xem mục 5.11	

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Chi tiết nợ thuế tài chính như sau :

Hợp đồng thuế	Dư nợ vay		Lãi suất (%/năm)	Thời hạn thuế
	Nợ gốc	Nợ đến hạn trả		
SBL010200901004	1.777.676.783	1.015.815.600	18,78	5 năm
SBL010200906010	7.435.839.585	3.304.816.800	20	4 năm
010-0000274/2007/HĐ-CTTC	-	623.954.075	20	4 năm
HD-3012	5.369.710.203	991.095.000	18,48	5 năm
HD-3011	34.080.790.339	6.072.387.900	18,48	5 năm
Cộng	<u>48.664.016.910</u>	<u>12.008.069.375</u>	Xem mục 5.11	

(Phần tiếp theo ở trang 25)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17 Vốn chủ sở hữu									
5.17.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu									
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu năm trước	190.000.000.000	75.000.000.000	-	-	(19.053.596.373)	3.446.176.614	27.427.688.040	276.820.268.281	
Tăng vốn	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-	-	(2.000.000.000)	-	200.000.000.000	
Kết chuyển thặng dư vốn cổ phần và quỹ	38.000.000.000	(36.000.000.000)	-	-	-	-	-	-	
Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	14.865.095.915	14.865.095.915	
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(52.093.610.000)	(52.093.610.000)	
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	(4.277.815.583)	(4.277.815.583)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	18.408.456.768	-	-	18.408.456.768	
Số dư đầu năm nay	328.000.000.000	139.000.000.000	-	-	(645.139.605)	1.446.176.614	(14.078.641.628)	453.722.395.381	
Tăng vốn trong năm	16.592.930.000	1.887.786.000	-	-	-	-	-	18.480.716.000	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	2.879.645.041	2.879.645.041	
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	95.000.000	(95.000.000)	-	(95.000.000)	-	(95.000.000)	
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	645.139.605	-	-	645.139.605	
Tam trích quỹ	-	-	-	-	-	-	(3.516.452.473)	(3.516.452.473)	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	2.568.320.430	2.568.320.430	
Số dư cuối năm	344.592.930.000	140.887.786.000	95.000.000	(95.000.000)	-	1.351.176.614	(12.147.128.630)	474.684.763.984	

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 30/09/2011		Tại ngày 01/01/2011	
	Vốn góp	Tỷ lệ %	Vốn góp	Tỷ lệ %
Tổ chức trong nước	18.692.940.000	5,43	26.681.960.000	8,13
Tổ chức nước ngoài	130.460.000	0,04	86.460.000	0,03
Cá nhân trong nước	324.964.870.000	94,3	299.118.560.000	91,20
Cá nhân nước ngoài	804.660.000	0,23	2.113.020.000	0,64
Tổng cộng	344.592.930.000	100,00	328.000.000.000	100,00

5.17.3 Cổ phần

	Cuối năm	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	67.200.000	67.200.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	34.459.293	32.800.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(9.500)	-
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	34.449.793	32.800.000
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.17.4 Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Tập đoàn	2.879.645.041	14.865.095.915
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	34.343.549	32.252.055
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	84	461

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.115.339.939.731	1.451.137.806.194
Doanh thu bán thành phẩm	1.156.166.513.189	1.446.517.277.855
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.436.595.669	3.286.269.972
Hàng bán bị trả lại	(3.391.786.936)	(785.732.721)
Doanh thu thuần	3.269.551.261.653	2.900.155.621.300

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.944.481.652.216	1.318.123.040.296
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.062.953.094.034	1.268.406.622.417
Dự phòng hàng tồn kho	1.079.073.644	157.372.048
Tổng cộng	3.008.513.819.894	2.586.687.034.761

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền ký quỹ	2.600.251.881	4.810.418.175
Thu nhập từ đầu tư	-	940.637.700
Cổ tức được chia	154.800	130.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.729.775.628	2.365.490.862
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.562	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	926.991	31.727.999
Tổng cộng	9.331.122.862	8.278.774.736

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	171.551.647.588	118.464.128.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.340.506.282	81.962.197.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	474.120.724	445.153.025
Chi phí thực hiện các khoản vay	-	17.371.106.863
Lỗ từ hoạt động đầu tư	-	480.011.000
Chi phí hoạt động tài chính khác	105.132.405	112.205.280
Tổng cộng	179.471.406.999	218.834.802.418

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.904.369.651	3.279.539.019
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.029.728	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.272.927.934	10.504.070.809
Chi phí bằng tiền khác	2.899.643.310	1.839.570.109
Tổng cộng	33.077.970.623	15.623.179.937

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	11.648.942.904	14.838.517.648
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	155.834.089	773.738.783
Chi phí khấu hao	5.807.959.498	5.127.012.137
Thuế, phí, lệ phí	65.135.600	41.018.000
Chi phí dự phòng	7.623.346.068	6.507.968.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.406.560.632	1.874.619.385
Chi phí bằng tiền khác	11.691.557.138	35.318.979.009
Tổng cộng	42.399.335.929	64.481.853.548

(Phần tiếp theo ở trang 29)

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Trợ cấp mất việc làm	Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch bán hàng nội bộ	Lỗ do chênh lệch tỷ giá	Trích trước chi phí lãi vay	Chuyển lỗ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	-	-	59.517.038	663.748.249	1.183.349.000	1.906.614.287
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh năm trước	450.134.210	864.662.153	(59.517.038)	(663.748.249)	(1.183.349.000)	(591.817.924)
Số dư đầu năm nay	450.134.210	864.662.153	-	-	-	1.314.796.363
Hạch toán là thu nhập (chi phí) trong kết quả kinh doanh trong năm	(135.567.326)	1.075.321.805	111.358.524	-	-	1.051.113.003
Số dư cuối năm	314.566.884	1.939.983.958	111.358.524	-	-	2.365.909.366

(Phần tiếp theo ở trang 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như:

- Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép
- Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau

	Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép	Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	3.563.610.170.478	-	(294.058.908.825)	3.269.551.261.653
Kết quả bộ phận				
Kết quả hoạt động kinh doanh	19.859.659.967	-	(5.008.215.863)	14.851.444.104
Thuế TNDN				(11.971.799.063)
Lợi ích của cổ đông thiểu số				-
Lợi nhuận sau thuế				2.879.645.041

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép	Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.414.105.378.369	-	-	2.414.105.378.369
Nợ phải trả bộ phận	1.939.420.614.385	-	-	1.939.420.614.385

Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau

	Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép	Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
Doanh thu	2.901.320.168.939	3.797.044.180	(4.961.591.819)	2.900.155.621.300
Kết quả bộ phận				
Kết quả hoạt động kinh doanh	26.356.242.534	1.138.627.821	(3.721.763.907)	23.773.106.448
Thuế TNDN				(8.629.126.557)
Lợi ích của cổ đông thiểu số				(278.883.976)
Lợi nhuận sau thuế				14.865.095.915

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Kinh doanh và sản xuất sản phẩm cơ khí, các sản phẩm được làm từ thép	Đại lý môi giới, kinh doanh bất động sản và đại lý hàng hóa	Loại trừ	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	2.182.970.464.287	-	-	2.182.970.464.287
Nợ phải trả bộ phận	1.729.248.068.906	-	-	1.729.248.068.906

Trong năm 2009, Công ty Cổ phần Đầu tư Hữu Liên ("HLIC") là công ty con của Công ty, trong đó Công ty nắm 66,67% quyền sở hữu. Vào ngày 23 tháng 9 năm 2010, HLIC phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VNĐ mỗi cổ phiếu cho cổ đông mới. Theo đó, phần trăm quyền sở hữu HLIC được nắm giữ bởi Công ty giảm còn 50%. Việc phát hành cổ phiếu trên đã được Ban Giám đốc xem tương tự như là việc thanh lý khoản đầu tư vào công ty con dẫn đến kết quả làm mất quyền kiểm soát.

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn hoàn toàn tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	Công ty liên kết

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau – Xem mục (5.2)

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	-	15.677.431
Trả trước cho Công ty CP Đầu Tư Hữu Liên	-	6.491.860.653
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	6.474.312.748	23.331.874.648
Phải thu tiền tạm ứng cho ông Trần Tuấn Nghiệp để thực hiện khoản bảo lãnh tiền vay ngân hàng cho Công ty (khoản bảo lãnh này dự định sẽ chuyển sang cho Công ty đứng tên vào ngày 21/11/2011)	22.000.000.000	-
Cộng	28.474.312.748	29.839.412.732

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau – Xem mục (5.12)

	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hữu Liên	3.530.064.902	1.302.210.840
Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên	10.823.910.868	-
Cộng	14.353.975.770	1.302.210.840

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Bán thành phẩm	22.708.681.950	-
Bán hàng hóa	20.227.072.646	23.347.552.079
Thu nhập cho thuê	1.262.985.543	-
Thu nhập do cung cấp dịch vụ gia công	115.504.168	-
Mua nguyên vật liệu	14.721.439.393	-
Mua hàng hóa	5.495.261.336	-
Mua công cụ đồ dùng	462.277.041	-
Chi phí vận chuyển xe đầu kéo	14.203.952.892	-
Chi phí thuê nhà	368.127.273	1.302.210.840
Chi phí xây dựng nhà xưởng	14.189.281.287	-
Chi phí nhận san nhượng mặt bằng	334.545.455	-

- Thu lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thu lao Hội đồng quản trị	297.000.000	434.000.000
Lương Ban Tổng Giám đốc	2.534.520.530	3.826.460.706
Tổng cộng	2.831.520.530	4.260.460.706

**CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU LIÊN Á CHÂU VÀ CÁC CÔNG TY CON
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

9. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Tập đoàn đang thuê máy móc thiết bị dùng cho việc sản xuất ống thép với thời gian sử dụng ước tính từ 05 đến 49 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn thuê từ 01 đến 05 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả ngắn hạn		
Từ 1 năm trở xuống – xem mục 5.11	12.008.069.375	5.928.891.530
Phải trả dài hạn		
Trên 1 năm đến 5 năm – xem mục 5.16	48.664.016.910	12.889.134.943
Tổng cộng	60.672.086.285	18.818.026.473

10. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 15 tháng 11 năm 2011.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 11 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ THANH LOAN



TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN TUẤN NGHIỆP

